

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

12/31/2008

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN | MS | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 576,049,347,661 | 625,656,291,884 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 85,357,814,827 | 125,029,895,141 |
| 1. Tiền (TK 111,112,113) | 111 | V.01 | 85,357,814,827 | 125,029,895,141 |
| 2. Các khoản tương đương tiền (TK 121) | 112 | | - | |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121,128) | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| III- Các khoản phải thu | 130 | | 161,551,555,656 | 170,351,910,085 |
| 1. Phải thu của khách hàng (TK 131) | 131 | | 129,572,726,370 | 130,443,136,771 |
| 2. Trả trước cho người bán (TK 331) | 132 | | 33,078,784,400 | 49,000,597,101 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (TK 1368) | 133 | | 0 | 0 |
| - Nhà máy | | | | |
| - Chi nhánh Hà nội | | | | |
| - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | | | | |
| - Chi nhánh Đà Nẵng | | | | |
| - Chi nhánh Cần thơ | | | | |
| - Chi nhánh Nha trang | | | | |
| - Chi nhánh Hải phòng | | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 337) | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác (TK 1385,1388,334,338) | 135 | V.03 | 18,943,700 | |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (1,118,898,814) | (9,091,823,787) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 278,471,756,100 | 276,847,896,200 |
| 1. Hàng tồn kho (TK 151, 152 ,153 ,154 ,155 ,156 ,157) | 141 | V.04 | 278,825,898,200 | 276,847,896,200 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (354,142,100) | - |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 50,668,221,078 | 53,426,590,458 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142) | 151 | | 12,975,218,070 | 3,206,832,903 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133) | 152 | | 27,569,198,400 | 46,920,841,900 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước(TK 333) | 154 | V.05 | 3,731,453,408 | 2,419,468,255 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác (TK 141, 144) | 158 | | 6,392,351,200 | 879,447,400 |
| B -TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 579,099,608,597 | 533,750,505,909 |
| I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng (TK 131) | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (TK 1361) | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ(TK 1368) | 213 | V.06 | | |

| | | | | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 4. Phải thu dài hạn khác (TK138,331,338) | 218 | V.07 | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 570,014,181,697 | 516,482,765,958 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.08 | 465,411,767,397 | 449,076,935,158 |
| - Nguyên giá (TK 211) | 222 | | 896,591,169,822 | 806,036,240,622 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (431,179,402,425) | (356,959,305,464) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | V.09 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá (TK 212) | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá (TK 213) | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241) | 230 | V.11 | 104,602,414,300 | 67,405,830,800 |
| III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ | 240 | V.12 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá (TK 217) | 241 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | | |
| IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | 250 | | 2,211,338,500 | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con (TK 221) | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh (TK 222 , 223) | 252 | | 2,211,338,500 | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228) | 258 | V.13 | | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | | |
| V- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | 260 | | 6,874,088,400 | 17,267,739,951 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242) | 261 | V.14 | 474,136,219 | 1,052,344,474 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (TK 243) | 262 | V.21 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác (TK 244) | 268 | | 6,399,952,181 | 16,215,395,477 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,155,148,956,258 | 1,159,406,797,793 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 552,562,799,703 | 572,354,503,881 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 377,314,414,895 | 309,113,639,781 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311,315) | 311 | V.15 | 235,352,692,300 | 179,049,299,400 |
| 2. Phải trả người bán (TK 331) | 312 | | 84,533,597,000 | 96,012,522,426 |
| 3. Người mua trả tiền trước (TK 131) | 313 | | 11,847,522,478 | 5,083,262,763 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333) | 314 | V.16 | 127,622,487 | 291,491,232 |
| 5. Phải trả người lao động (TK 334) | 315 | | 6,053,578,118 | 5,467,394,142 |
| 6. Chi phí phải trả (TK 335) | 316 | V.17 | 22,690,654,400 | 22,526,385,491 |
| 7. Phải trả nội bộ (TK 336) | 317 | | 0 | 0 |
| - Nhà máy | | | | |
| - Chi nhánh Hà nội | | | | |

| | | | | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | | | | |
| - Chi nhánh Đà Nẵng | | | | |
| - Chi nhánh Cần Thơ | | | | |
| - Chi nhánh Nha Trang | | | | |
| - Chi nhánh Hải Phòng | | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 337) | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (TK 138,3 | 319 | V.18 | 16,708,748,112 | 683,284,327 |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn | 320 | | | |
| II- Nợ dài hạn | 320 | | 175,248,384,808 | 263,240,864,100 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331) | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ (TK 336) | 332 | V.19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác (TK338, 344) | 333 | | 98,399,900 | 118,399,900 |
| 4. Vay và nợ dài hạn (TK341, 342,343) | 334 | V.20 | 175,106,874,600 | 263,122,464,200 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347) | 335 | V.21 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351) | 336 | | 43,110,308 | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn (TK 352) | 337 | | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 602,586,156,555 | 587,052,293,912 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 602,586,156,555 | 587,052,293,912 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 4111) | 411 | | 355,846,450,000 | 335,704,250,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần (TK 4112) | 412 | | 86,520,960,000 | 86,520,960,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu (TK 4118) | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) (TK 419) | 414 | | (8,237,800) | (670,000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413) | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414) | 417 | | 26,183,183,700 | 11,621,276,700 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415) | 418 | | 6,545,795,900 | 2,905,319,200 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (TK 418) | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421) | 420 | | 127,498,004,755 | 150,301,158,012 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (TK 441) | 421 | | | |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi (TK 431) | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí (TK 461) | 432 | V.23 | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (TK 466) | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,155,148,956,258 | 1,159,406,797,793 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| TÀI SẢN | MS | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|----|-------------|--------------|--------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | 24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công | | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi, ký cược | | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại - USD | | | 2,847,044.67 | 3,638,293.13 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | | |

Ngày 20 tháng 01 năm 2009